TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 671/2024/HS-PT
Ngày: 21/8/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Bà Hoàng Thị Bích Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Nhật Phong - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Lý - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 21 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh V, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 509/2024/TLPT-HS ngày 06 tháng 5 năm 2024 đối với các bị cáo Đoàn Huy T và đồng phạm bị Tòa án nhân dân tỉnh V xét xử sơ thẩm về tội "Tham ô tài sản", do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2024/HS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2024.

** Bị cáo có kháng cáo:*

1. Đoàn Huy T, sinh ngày 04 tháng 3 năm 1981 tại huyện N, tỉnh N1; nơi cư trú: Phòng 1808A S số 3 T1, phường D, quận C, thành phố H19; nghề nghiệp: Nhân viên Công ty H1 Việt Nam; trình độ văn hóa: 12/12; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Đoàn Quốc V1 và bà Nguyễn Thị Y; Vợ con: Có vợ là chị Lê Nguyệt A và có ba con, lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2020; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/8/2022 (Có mặt).

2. Nguyễn Thế H, sinh ngày 19 tháng 3 năm 1984 tại huyện S1, thành phố H19; nơi cư trú: Thôn T2, xã P, huyện S1, thành phố H19; nghề nghiệp: Nhân viên Công ty H1 Việt Nam; trình độ văn hóa: 12/12; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc L và bà Nguyễn Thị H2 (đã chết); vợ con: Có vợ là Nguyễn Thị L1 và có 03 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2018; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi

nơi cư trú (Có mặt).

3. Tiêu Văn H3; sinh ngày 22 tháng 7 năm 1979 tại huyện T3, tỉnh H4; nơi cư trú: Thôn Đ, xã T4, huyện M, thành phố H19; nghề nghiệp: Nhân viên Công ty TNHH N2 Việt Nam; trình độ học vấn: Cao đẳng; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Tiêu Văn H5 sinh năm 1956 và bà Lê Thị N3 sinh năm 1959; vợ là chị Nguyễn Thị Thanh H6 sinh năm 1981 (đã ly hôn) và có 02 con, lớn sinh năm 2006, nhỏ sinh năm 2009; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 09/8/2022 đến nay (Có mặt).

4. Hoàng Tiến Đ1, sinh ngày 12 tháng 12 năm 1978 tại tỉnh H4; nơi thường trú: 19H17, tập thể đại học S2, Tổ 8, phường D, quận C, thành phố H19; nơi ở hiện tại: Tòa nhà N02, Phòng 1105, đường T5, phường D1, quận C, thành phố H19; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hoàng Tiến V2 và bà Trần Thị C1; Vợ con: có vợ là chị Nguyễn Thị N4 và có 2 con, lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2012; nhân thân: Tốt; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 24/4/2023 (Có mặt).

5. Phạm Văn M1; sinh ngày 15 tháng 11 năm 1979 tại phường A1, thành phố H194, tỉnh H4; nơi cư trú: Số 8, ngõ 292, đường N5, phường Y1, quận T6, thành phố H19; nghề nghiệp: Nhân viên Công ty TNHH N2 Việt Nam; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Phạm Văn P1 sinh năm 1954 và bà Mạc Thị L2 sinh năm 1957; có vợ là chị Vương Thu H7 sinh năm 1983 và có 03 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2019: tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (Có mặt).

6. Nguyễn Thành M2; sinh ngày 08 tháng 11 năm 1981 tại xã H8, huyện H9, tỉnh N1; nơi cư trú: Căn hộ 13.08, tầng 14, khối C, chung cư L3, đường D1, khu phố 1, phường L3, thành phố T7, thành phố H1910; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: Đại học; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn M3 sinh năm 1952 và bà Nguyễn Thị V3 sinh năm 1957; có vợ là Phạm Thị Y2 sinh năm 1980 và có 03 con, lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2019; Tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Tốt; bị cáo bị tạm giam từ ngày 19/6/2023 đến nay (Có mặt).

- *Người bào chữa cho các bị cáo:*

Người bào chữa cho bị cáo Đoàn Huy T: Luật sư Nguyễn Mạnh H11, Nguyễn Thị Vân H12 và Phạm Thị Kiều H13 - Công ty luật TNHH F thuộc Đoàn luật sư thành phố H19 (Luật sư Nguyễn Mạnh H11 và Nguyễn Thị Vân H12 có mặt, luật sư Phạm Thị Kiều H13 có đơn xin vắng mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thế H: Bà Tạ Thị M4 - Luật sư công ty Luật TNHH T8 thuộc đoàn Luật sư tỉnh V (Có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Tiêu Văn H3: Bà Nguyễn Thị Kim Q - Luật sư Công ty Luật TNHH T8 thuộc Đoàn luật sư tỉnh V (Có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Hoàng Tiến Đ1: Ông Trần Quốc H14 và bà Nguyễn Ngọc M5 - Luật sư Văn phòng luật sư Trần Quốc H14 thuộc Đoàn luật sư thành phố H19 (Đều có mặt).

Người bào chữa cho bị cáo Phạm Văn M1: Ông Hoàng Văn H15, ông Dương Quốc C2 và bà Vũ Vân A2 - Luật sư Văn phòng luật sư H16 thuộc Đoàn luật sư thành phố H19 (Đều có mặt).

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị hại Công ty H1 Việt Nam và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, không bị kháng nghị, không liên quan đến nội dung kháng cáo nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty H1 Việt Nam (Công ty H1) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh V cấp. Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh ô tô, xe máy.

Công ty TNHH N2 Việt Nam (Công ty N2) thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố H19 cấp, là doanh nghiệp 100% vốn Nhật Bản. Ngành nghề kinh doanh chính: Cung cấp dịch vụ lưu kho và vận chuyển các loại linh kiện, cụm linh kiện và phụ tùng cho xe máy, ô tô, các phương tiện vận tải, các loại máy móc, thiết bị khác; sản xuất, gia công và lắp đặt các loại linh kiện; cung cấp dịch vụ kiểm tra tiêu chuẩn chất lượng.

Công ty N2 là đối tác thường xuyên cung cấp nhiều loại hình dịch vụ cho Công ty H1, trong đó có việc thuê kho và dịch vụ vệ sinh 5S. Lợi dụng chức năng nhiệm vụ được giao trong việc thuê kho, dịch vụ vệ sinh 5S, các đối tượng thuộc Công ty H1 và Công ty N2 đã thông đồng, thỏa thuận với nhau ghi chênh lệch giá trên hợp đồng và hóa đơn so với giá thực tế để chiếm đoạt tiền của Công ty H1 như sau:

Từ năm 2018 đến tháng 3/2022, Công ty H1 và Công ty N2 đã ký kết và thực hiện 173 hợp đồng, phụ lục hợp đồng liên quan đến việc thuê kho. Công ty N2 đã xuất cho Công ty H1 349 hóa đơn GTGT với tổng tiền phải thanh toán là 899.201.922.635 đồng, trong đó phí thuê kho, dịch vụ là 818.445.395.275 đồng, thuế GTGT là 80.756.527.361 đồng. Công ty H1 đã thanh toán đủ cho Công ty N2 bằng chuyển khoản. Trong tổng số 349 hóa đơn nêu trên có 94 hóa đơn GTGT liên quan đến việc thuê kho do Phòng vận tải nội địa (DLG) đề xuất với tổng số tiền phí thuê kho, dịch vụ (chưa tính thuế) là 231.678.721.820 đồng; tiền

thuế GTGT là 23.039.260.920 đồng, tổng tiền thanh toán là 254.717.982.740 đồng, các hóa đơn còn lại là tiền phí thuê kho, dịch vụ do các phòng, ban khác của Công ty H1 đề xuất.

Ngoài ra từ năm 2019 đến năm 2020, Công ty H1 còn thuê Công ty N2 cung cấp dịch vụ vệ sinh 5S. Công ty N2 đã xuất cho Công ty H1 10 hóa đơn GTGT với tổng tiền thanh toán là 2.815.086.813 đồng, trong đó tiền hàng là 2.559.169.830 đồng, thuế GTGT là 255.916.983 đồng. Công ty H1 đã thanh toán đủ cho Công ty N2 bằng chuyển khoản.

Đoàn Huy T - Nguyên Trưởng phòng và Nguyễn Thế H - Nguyên Phó trưởng phòng vận tải nội địa Công ty H1 được giao nhiệm vụ liên hệ, giao dịch, thỏa thuận thuê kho, thuê dịch vụ vệ sinh 5S với các đơn vị. Lợi dụng nhiệm vụ được giao T, H đã móc nối, thỏa thuận với Tiêu Văn H3, Phạm Văn M1 - Nhân viên Công ty N2 cùng Hoàng Tiến Đ1 là Trưởng phòng vận tải Công ty N2 và Nguyễn Thành M2 - Nhân viên Công ty TNHH N2 H10 (Công ty N16) trong quá trình đi thuê kho, dịch vụ vệ sinh 5S và thanh toán tiền đối với 17 doanh nghiệp tại tỉnh V, thành phố H19, tỉnh H17, tỉnh B đã ghi chênh lệch giá trên hợp đồng và hóa đơn so với giá thực tế để chiếm đoạt 10.505.357.664 đồng của Công ty H1, trong đó: T được hưởng 4.569.892.500 đồng, H được hưởng 1.450.771.000 đồng, H3 được hưởng 1.663.500.865 đồng, M1 được hưởng 1.402.382.249 đồng, M2 được hưởng 15.000.000 đồng, Đ1 được hưởng 1.097.200.250 đồng và những đối tượng được H3, M1 tự nguyện bồi dưỡng cho tiền gồm: Đặng Đình T9 - Nhân viên Công ty N2 99.000.000 đồng, Chu Thị H18 - Nhân viên Công ty H1 98.650.000 đồng, Nguyễn Bình X - Nguyên Phó phòng Công ty H1 43.886.300 đồng; Bùi Ngọc Đ2 - Nhân viên Công ty H1 65.074.500 đồng. Hành vi phạm tội của các bị cáo cụ thể như sau:

Hành vi tham ô tài sản thông qua việc thuê kho, dịch vụ vệ sinh của các đơn vị tại tỉnh V và thành phố H19:

Khoảng cuối tháng 3 hoặc đầu tháng 4/2018, khi Nguyễn Thế H là Phó phòng vận tải nội địa, được giao phụ trách việc thuê kho của Công ty H1, H đã yêu cầu Tiêu Văn H3 - Nhân viên Phòng vận tải Công ty N2 trong quá trình đi đàm phán thuê kho của Công ty N2 để cho Công ty H1 thuê lại thì đề nghị đơn vị cho thuê kho ghi giá trên hợp đồng và hóa đơn cao hơn giá thuê thực tế là 3.000 đồng/m²/tháng tính theo diện tích thuê kho lấy tiền chênh lệch chuyển lại cho H. H3 đồng ý và báo cáo Hoàng Tiến Đ1 - Trưởng Phòng vận tải Công ty N2 về nội dung H yêu cầu. Đ1 đồng ý để H3 thực hiện. Khi đi đàm phán thuê kho của các đơn vị, H3 đặt vấn đề với các đơn vị cho thuê kho ghi chênh giá trên hợp đồng và hóa đơn cao hơn giá thuê thực tế, rồi chuyển lại tiền chênh lệch cho H3 để H3 sử dụng chi cho các hoạt động chung của Công ty N2. Số tiền H3 đề nghị ghi chênh giá cao hơn mức do H yêu cầu để sau khi chuyển lại cho H, H3 vẫn được hưởng khoản tiền này và chia cho Đ1 cùng hưởng. Sau đó, khi Công ty N2 và Công ty H1 ký kết thực hiện hợp đồng và thanh toán tiền, các

đơn vị cho thuê kho đã chuyển lại tiền chênh lệch vào tài khoản cá nhân của H3 số 10521399430011 mở tại Ngân hàng T10. Cụ thể: Công ty M6 chuyển cho H3 78.000.000 đồng, Công ty T11 chuyển cho H3 112.800.000 đồng. Tổng là 190.800.000 đồng. Ngoài ra không phát hiện các giao dịch chuyển tiền từ các kho khác cho H3. Khi nhận được tiền chênh lệch, H3 đã chuyển lại cho H bằng tiền mặt nhưng không xác định được số tiền cụ thể là bao nhiêu. Tuy nhiên đối với 02 doanh nghiệp này, H yêu cầu H3 đi thỏa thuận nâng giá thuê kho là 3.000 đồng/m²/tháng, căn cứ hợp đồng thuê kho xác định kho Công ty M6 rộng 1.300m², thời hạn thuê 05 tháng từ 10/4/2018 đến 10/9/2018 tương đương số tiền H được hưởng đối với kho này là 19.500.000 đồng; kho Công ty T11 rộng 3.600m², thời hạn thuê 01 tháng từ ngày 19/3/2018 đến hết 18/4/2028 tương đương số tiền H được hưởng là 10.800.000 đồng. Ngoài ra, H3 còn chuyển tiền chênh lệch từ việc thuê kho cho Đ1 số tiền 72.200.000 đồng vào tài khoản của Nguyễn Thị N4 (vợ Đ1), số tài khoản 1462205028151 mở tại Ngân hàng N6.

Tháng 10/2018, Đoàn Huy T được điều chuyển sang giữ chức vụ Phó phòng vận tải nội địa Công ty H1 phụ trách bộ phận kế hoạch và được đảm nhiệm việc thuê kho, H giữ chức vụ Phó phòng vận tải nội địa phụ trách bộ phận vận hành, không có nhiệm vụ thuê kho. H đã trao đổi lại với T về việc trước khi T sang, H có yêu cầu H3, Phạm Văn M1 - Nhân viên Công ty N2 khi đi đàm phán thuê kho của các đơn vị để cho Công ty H1 thuê lại thì đề nghị đơn vị cho thuê kho ghi giá trên hợp đồng và hóa đơn cao hơn giá thuê thực tế để lấy tiền chênh lệch chuyển lại cho H. Sau đó, T và H đã trao đổi, thống nhất đề nghị H3 chuyển lại số tiền chênh lệch thuê kho là 5.000 đồng/m²/tháng tính theo diện tích thuê kho, đối với các kho đã ký kết hợp đồng trước đó và có tiền chênh lệch thì chia đôi, H và T mỗi người hưởng một nửa. Thời điểm này, H không còn đảm nhiệm việc thuê kho nữa nên việc yêu cầu H3 chuyển lại tiền chênh lệch do T quyết định. H3 khai nhận T đã yêu cầu H3 khi đi đàm phán thỏa thuận thuê kho thì đề nghị các đơn vị cho thuê kho ghi giá trên hợp đồng và hóa đơn cao hơn giá thuê thực tế để lấy tiền chênh lệch chuyển lại cho T và H số tiền 5.000 đồng/m²/tháng. H3 báo cáo Đ1 về nội dung T yêu cầu nêu trên, Đ1 đồng ý và nhắc nhở H3 thực hiện cẩn thận, không được để cho quản lý người Nhật Bản phát hiện vì cả Đ1 và H3 đều biết việc làm này không đúng quy định của Công ty N2. Khi đi đàm phán thuê kho của các đơn vị, H3 đặt vấn đề với các đơn vị cho thuê kho ghi chênh giá trên hợp đồng và hóa đơn cao hơn giá thuê thực tế, rồi chuyển lại tiền chênh lệch cho H3 để H3 sử dụng chi cho các hoạt động chung của Công ty N2, số tiền H3 đề nghị ghi chênh giá cao hơn mức do T yêu cầu để sau khi chuyển cho T và H, H3 cũng được hưởng khoản tiền này và chia cho Đ1 cùng hưởng. Khi Công ty N2 và Công ty H1 ký kết thực hiện hợp đồng và thanh toán, các đơn vị cho thuê kho đã chuyển lại tiền chênh lệch vào tài khoản cá nhân của H3 số 10521399430011 nêu trên. Nhận được tiền, H3 đã chuyển lại cho T và H bằng hình thức chuyển khoản. H3 khai nhận số tiền chuyển cho T và H được thực hiện theo yêu cầu của T, ban đầu T yêu cầu chia

đôi, T và H mỗi người hưởng một nửa; khoảng tháng 4/2019, T yêu cầu H3 chia lại số tiền chênh lệch thuê kho chuyển cho T 02 phần, H 01 phần; những lần sau đó, việc chia số tiền cho các cá nhân bên phía Công ty H1 do T quyết định, H3 chuyển theo tỷ lệ do T đưa ra. Số tiền còn lại, H3 và Đ1 thống nhất chia đôi, mỗi người hưởng một nửa và cho một số người có liên quan. Trong mỗi lần chuyển tiền, H3 đều báo cáo Đ1 nhưng báo cáo số tiền thấp hơn so với số tiền thực nhận của các kho để được hưởng tỷ lệ ăn chia nhiều hơn.

Căn cứ yêu cầu của H, T và sự đồng ý của Đ1, quá trình đi đàm phán, thỏa thuận thuê kho, dịch vụ vệ sinh, Tiêu Văn H3 đã thỏa thuận với các đơn vị như sau:

- Đối với kho của Công ty Cổ phần kỹ thuật bao bì C3, địa chỉ: Khu công nghiệp P2, phường P3, thành phố P2, tỉnh V: H3 trực tiếp giao dịch, thỏa thuận thuê kho với Nguyễn Tiến L4, sinh năm 1976 - Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty. H3 đề nghị L4 ghi chênh giá thuê kho rồi chuyển lại tiền chênh lệch cho H3 và được L4 đồng ý. Sau khi Công ty N2 thanh toán tiền thuê kho, L4 chỉ đạo Nguyễn Thị Bích L5, sinh năm 1983, hộ khẩu thường trú: Số 28 Trần Hữu Dực, Nam Từ Liêm, Hà Nội - Thủ quỹ Công ty chuyển tiền chênh lệch từ tài khoản cá nhân của Lương số 109000345829, 100001150939 và 10987108999 đều mở tại Ngân hàng TMCP C4 vào tài khoản cá nhân của H3. Từ tháng 01/2021 đến tháng 7/2021, L5 đã sử dụng các tài khoản trên chuyển cho H3 tổng số tiền là 949.348.065 đồng. Khi chỉ đạo chuyển tiền, L4 không nói cho L5 biết số tiền chuyển cho H3 là tiền gì.

- Đối với kho của Công ty Cổ phần bao bì C6, địa chỉ: KCN Q1, thị trấn C7, huyện M, thành phố H19: H3 giao dịch, thỏa thuận thuê kho với Nguyễn Tiến L4, sinh năm 1976 - Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty. H3 đề nghị L4 ghi chênh giá thuê kho rồi chuyển lại tiền chênh lệch cho H3 và được L4 đồng ý. Sau khi Công ty N2 thanh toán tiền thuê kho, L4 chỉ đạo Trương Hồng N8, sinh năm 1989, hộ khẩu thường trú: Số 22, tổ 3, phường Y3, quận C, thành phố H19 - Thủ quỹ Công ty chuyển tiền chênh lệch vào tài khoản cá nhân của H3. Từ tháng 11/2020 đến tháng 6/2021, N8 sử dụng tài khoản cá nhân chuyển cho H3 tổng số tiền 840.248.350 đồng. N8 sử dụng tài khoản cá nhân số 104809088888 mở tại Ngân hàng TMCP C4 chuyển tổng số tiền là 613.510.450 đồng; sử dụng tài khoản cá nhân số 106868136385 mở tại Ngân hàng TMCP C4 chuyển tổng số tiền 113.368.950 đồng và sử dụng tài khoản cá nhân số 1015569658 mở tại Ngân hàng TMCP N9 chuyển tổng số tiền là 113.368.950 đồng. Khi chỉ đạo chuyển tiền, L4 không nói cho N8 biết số tiền chuyển cho H3 là tiền gì.

- Đối với kho của Công ty TNHH M7, địa chỉ: Phường P3, thành phố P2, tỉnh V: H3 trực tiếp giao dịch, thỏa thuận liên hệ thuê kho với bà Lê Thị Thúy Đ4, sinh năm 1960 - Nhân viên Công ty (Đây là Công ty của gia đình bà Đ4 nên bà Đ4 có thể giao dịch và quyết định việc cho thuê kho). H3 đề nghị bà Đ4 ghi chênh giá thuê kho rồi chuyển lại tiền chênh lệch cho H3 và được bà Đ4 đồng ý.

Sau khi Công ty N2 thanh toán tiền thuê kho, bà Đ4 sử dụng tài khoản cá nhân số 43464183 mở tại Ngân hàng TMCP V4 chuyển tiền chênh lệch vào tài khoản cá nhân của H3. Từ tháng 5/2018 đến tháng 4/2021, bà Đ4 đã chuyển cho H3 tổng số 1.773.644.000 đồng tiền chênh lệch.

- Đối với kho của Công ty TNHH Thương mại và xây dựng T11, địa chỉ: Phường P3, thành phố P2, tỉnh V: H3 trực tiếp giao dịch, thỏa thuận thuê kho với bà Trịnh Thị H20, sinh năm 1960 - Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty. H3 đề nghị bà H20 ghi chênh giá thuê kho rồi chuyển lại tiền chênh lệch cho H3 và được bà H20 đồng ý. Sau khi Công ty N2 thanh toán tiền thuê kho, bà H20 đưa tiền mặt cho Cao Tiến T12, sinh năm 1985, hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, phường P3, thành phố P2, tỉnh V (con trai bà H20); Phạm Thị Thu H21, sinh năm 1989, hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố Xuân Thượng 1, phường P3, thành phố P2, tỉnh V (con dâu của bà H20) nhờ chuyển vào tài khoản cá nhân của Tiêu Văn H3. Từ tháng 5/2018 đến tháng 7/2021, T12 và H21 đã chuyển cho H3 tổng số tiền là 678.240.000 đồng, trong đó: 455.360.000 đồng là tiền bà H20 chuyển cho H3 khi Công ty N2 thuê kho của Công ty T11 để chứa hàng hóa của Công ty Piaggio Việt Nam, 68.000.000 đồng là bà H20 trả cho H3 tiền xây vách ngăn, còn lại 154.880.000 đồng là tiền chênh lệch từ việc thuê kho của Công ty T11 để cho Công ty H1 thuê lại. Khi nhờ chuyển tiền cho H3, bà Hà không nói cho T12 và H21 biết số tiền chuyển cho H3 là tiền gì.

- Đối với kho của Công ty TNHH Thương mại T13, địa chỉ: Phường P3, thành phố P2, tỉnh V: H3 trực tiếp giao dịch, thỏa thuận thuê kho với bà Trần Thị T14, sinh năm 1968 - Phó Giám đốc Công ty. H3 đề nghị bà T14 ghi chênh giá thuê kho rồi chuyển lại tiền chênh lệch cho H3 và được bà T14 đồng ý. Sau khi Công ty N2 thanh toán tiền thuê kho, bà T14 đã chuyển vào tài khoản cá nhân của H3 tổng số tiền 289.962.000 đồng, trong đó bà T14 sử dụng tài khoản cá nhân số 103000509985 mở tại Ngân hàng TMCP C4 chuyển cho H3 tổng số tiền 82.212.000 đồng và nhờ Nguyễn Thị Hồng N10, sinh năm 1981, hộ khẩu thường trú: Tổ 9, phường H22, thành phố P2, tỉnh V (em dâu bà T14) chuyển cho H3 số tiền 33.150.000 đồng, còn lại 174.600.000 đồng thì bà T14 không nhớ đã nhờ nhân viên nào của Công ty ra Ngân hàng chuyển hộ vào tài khoản cá nhân của H3. Trong số tiền 289.962.000 đồng có 80.250.000 đồng là tiền bà T14 trả H3 tiền làm đường, còn lại 209.712.000 đồng là tiền chênh lệch từ việc thuê kho. Khi nhờ chuyển tiền cho H3, bà T14 không nói cho những người này biết số tiền chuyển cho H3 là tiền gì.

- Đối với kho của Công ty TNHH P4, địa chỉ: Thị trấn Đ5, huyện B1, tỉnh V: H3 trực tiếp giao dịch, thỏa thuận thuê kho với ông Doãn Văn T15, sinh năm 1963 - Phó Giám đốc Công ty. H3 đề nghị ông T15 ghi chênh giá thuê kho rồi chuyển lại tiền chênh lệch cho H3 và được ông T15 đồng ý. Sau khi Công ty N2 thanh toán tiền thuê kho, ông T15 nhờ các nhân viên trong Công ty TNHH P4 gồm: Doãn Việt H23, sinh năm 1990 là con trai ông T15 (hiện đang sinh sống

tại Mỹ); Phạm Thị Hồng G, sinh năm 1981, HKTT ở phường H22, thành phố P2, tỉnh V; Phạm Thị V5, sinh năm 1991, hộ khẩu thường trú: Thôn N11, xã T16, huyện B1, tỉnh V; Nguyễn Văn T17, sinh năm 1962, hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố K, phường N12, thành phố P2, tỉnh V chuyển cho H3 tổng số tiền chênh lệch là 258.313.000 đồng. Khi nhờ chuyển tiền, ông T15 không nói cho những người này biết số tiền chuyển cho H3 là tiền gì.

- Đối với kho của Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại tổng hợp T18, địa chỉ: Phường P3, thành phố P2, tỉnh V: H3 trực tiếp giao dịch, thỏa thuận thuê kho với Ngô Thiên T19, sinh năm 1979 - Phó Giám đốc Công ty. H3 đề nghị T19 ghi giá trên hợp đồng và hóa đơn cao hơn giá thuê thực tế số tiền 8.000 đồng/m²/tháng tính theo diện tích thuê kho rồi chuyển lại tiền chênh lệch cho H3 và được T19 đồng ý. Sau khi Công ty N2 thanh toán tiền thuê kho, T19 đã chuyển lại tổng số tiền chênh lệch cho H3 là 49.200.000 đồng thông qua việc nhờ Hoàng Thị Mai H24, sinh năm 1980, hộ khẩu thường trú: Phường N13, quận H25, thành phố H19 (vợ T19) và Ngô Thị Thiên B2, sinh năm 1977, hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố X2, phường P3, thành phố P2, tỉnh V (chị gái T19) nộp tiền vào tài khoản cá nhân của H3. Khi nhờ chuyển tiền, T19 không nói cho H24, B2 biết số tiền chuyển cho H3 là tiền gì.

- Đối với kho của Công ty TNHH công nghiệp T20, địa chỉ: Phường K1, thành phố V6, tỉnh V: H3 trực tiếp giao dịch, thỏa thuận thuê kho với ông Hamano K2, sinh năm 1957 - Phó Tổng Giám đốc Công ty thông qua phiên dịch là Trần Thu T21, sinh năm 1980, hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố H26, phường K1, thành phố V6, tỉnh V. H3 đề nghị ông Hamano K2 cho ghi chênh giá trên hợp đồng và hóa đơn cao hơn giá thực tế. Sau khi Công ty N2 thanh toán tiền thuê kho, H3 đến trụ sở Công ty TNHH công nghiệp T20 để nhận lại tiền chênh lệch. Tại đây, H3 được nhận lại số tiền chênh lệch thuê kho bằng tiền mặt. H3 không nhớ ai đã đưa tiền và cũng không nhớ đã đưa bao nhiêu lần, số tiền cụ thể từng lần là bao nhiêu. Do đó, không có đủ căn cứ để xác định số tiền chênh lệch mà H3 đã nhận là bao nhiêu. Đối với tháng cuối cùng thuê kho, do H3 không đến Công ty TNHH công nghiệp T20 để nhận lại tiền chênh lệch được nên Đỗ Thị Thúy, sinh năm 1988, hộ khẩu thường trú: Tổ dân phố V7, thị trấn H27, huyện B1, tỉnh V - Kế toán Công ty đã chuyển 59.950.000 đồng cho H3 vào tài khoản cá nhân của H3. Quá trình làm việc, ông Hamano K2, Trần Thu T21, Đỗ Thị T22 đều không thừa nhận việc ghi chênh giá và đưa tiền chênh lệch bằng tiền mặt cho H3; còn số tiền 59.950.000 đồng đã chuyển cho H3 nêu trên khai nhận là tiền cảm ơn H3.

- Đối với việc thuê dịch vụ vệ sinh 5S của HTX dịch vụ tổng hợp X3, H3 trực tiếp giao dịch, thỏa thuận thuê dịch vụ vệ sinh 5S với Nguyễn Thị Ngọc L4, sinh năm 1971 - Phó Giám đốc. H3 đặt vấn đề với L4 là báo giá về Công ty N2 cao hơn số tiền thuê thực tế là 400.000.000 đồng, rồi chuyển lại tiền chênh lệch cho H3 để sử dụng vào công việc chung của Công ty và được L4 đồng ý. Sau khi

Công ty N2 thanh toán tiền thuê cho HTX X3, L4 sử dụng tài khoản cá nhân số 107001126001 mở tại Ngân hàng TMCP C4 chuyển vào tài khoản cá nhân của H3 tổng số tiền 451.000.000 đồng, trong đó có 400.000.000 đồng là tiền chênh lệch từ việc thuê dịch vụ vệ sinh, còn 51.000.000 đồng là tiền L4 cảm ơn H3.

- Đối với việc thuê dịch vụ vệ sinh 5S của Công ty Cổ phần đầu tư thương mại N14, địa chỉ: Khu HC số 9, phường Đ6, thành phố V6, tỉnh V: H3 trực tiếp giao dịch, thỏa thuận thuê dịch vụ vệ sinh 5S với Nguyễn Văn T23, sinh năm 1987 - Giám đốc Công ty. H3 đặt vấn đề với T23 là báo giá về Công ty N2 cao hơn số tiền thuê thực tế là 672.700.000 đồng, sau đó chuyển lại tiền chênh lệch cho H3 để sử dụng vào công việc chung của Công ty và được T23 đồng ý. Sau khi Công ty N2 thanh toán tiền cho Công ty Cổ phần đầu tư thương mại N14, T23 sử dụng tài khoản cá nhân số 105003235435 mở tại Ngân hàng TMCP C4 chuyển vào tài khoản cá nhân của H3 672.700.000 đồng tiền chênh lệch từ việc thuê vệ sinh.

- Đối với việc thuê kho của Công ty Cổ phần phát triển đầu tư X1, địa chỉ: Khu công nghiệp N7, xã N7, huyện Đ3, thành phố H19: H3 trực tiếp giao dịch, thỏa thuận thuê kho với Nguyễn Hữu C5, sinh năm 1991 - Trợ lý Hội đồng quản trị Công ty. H3 đề nghị C5 cho ghi giá trên hợp đồng và hóa đơn cao hơn giá thuê thực tế rồi chuyển lại tiền chênh lệch cho H3 để sử dụng vào công việc chung của Công ty và được C5 đồng ý. Sau khi Công ty N2 thanh toán tiền thuê kho, C5 đã sử dụng tài khoản số 21410009991668 mở tại Ngân hàng TMCP Đ7 mang tên Tô Văn N15 - Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần phát triển đầu tư X1 (đây là tài khoản Tô Văn N15 ủy quyền cho C5 sử dụng) chuyển vào tài khoản cá nhân của H3 130.000.000 đồng tiền chênh lệch từ việc thuê kho.

Như vậy, tổng số tiền chênh lệch từ việc thuê kho, thuê dịch vụ vệ sinh 5S mà 11 đơn vị nêu trên đã chuyển cho H3 là 5.497.995.415 đồng. Trong số tiền này, H3 đã chuyển cho T 1.653.412.500 đồng, H 795.271.000 đồng, Đ1 1.097.200.250 đồng và những đối tượng được H3 tự nguyện bồi dưỡng cho tiền gồm: Đặng Đình T9 - Nhân viên Công ty N2 99.000.000 đồng, Chu Thị H18 - Nhân viên Công ty H1 93.650.000 đồng, Nguyễn Bình X - Nguyên Phó phòng Công ty H1 43.886.300 đồng; Bùi Ngọc Đ2 - Nhân viên Công ty H1 52.074.500 đồng. Số tiền còn lại 1.663.500.865 đồng H3 sử dụng cá nhân.

Trên hệ thống sổ sách, kế toán của 11 đơn vị trên đều không hạch toán bất cứ khoản tiền nào liên quan đến việc chiết khấu, giảm giá, thưởng, chi hoa hồng trong việc cho Công ty N2 thuê kho và dịch vụ vệ sinh 5S; không hạch toán số tiền chênh lệch đã chuyển cho H3 như nêu trên.

Kết quả điều tra xác định: Chỉ có Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại tổng hợp T18 và Công ty TNHH thương mại và xây dựng T11 giải trình được cách thức tính toán số tiền chênh lệch chuyển lại cho H3, các đơn vị còn lại không giải trình được cách thức tính toán số tiền chuyển cho H3. Đối với số tiền H3 chuyển cho T, H và những người liên quan khác, H3 cũng không giải

trình được cách thức tính toán do việc chuyển tiền diễn ra nhiều lần, trong khoảng thời gian dài, từng lần chuyển thực hiện theo những yêu cầu khác nhau và không lưu giữ số liệu, tài liệu liên quan.

Đối với những người được chủ doanh nghiệp cho thuê kho nhờ chuyển tiền chênh lệch cho H3 đều không biết lý do chuyển tiền và nguồn gốc số tiền chuyển do đâu mà có.

Hành vi tham ô tài sản thông qua việc thuê kho của các đơn vị trên địa bàn tỉnh H17:

Với thủ đoạn tương tự như trên, khi phát sinh nhu cầu thuê kho tại tỉnh H17, Nguyễn Thế H đã yêu cầu Phạm Văn M1 - Nhân viên Công ty N2 khi đi đàm phán thỏa thuận thuê kho thì đề nghị ghi chênh giá để lấy tiền chênh lệch chuyển cho H. H không ấn định số tiền ghi chênh mà M1 tự đi đàm phán, sau đó M1 báo lại H số tiền ghi chênh được của từng kho, thông thường là 4.000 đồng/m²/tháng. Sau khi nhận được tiền chênh lệch do đơn vị cho thuê kho gửi đến, M1 có chuyển cho H nhưng chuyển tiền mặt, đến nay không nhớ đã chuyển cho H bao nhiêu tiền. Căn cứ tài liệu điều tra xác định ngày 28/8/2018, Công ty cổ phần A3 chuyển cho M1 số tiền 21.508.000 đồng tiền chênh lệch thuê kho. Kho ATA rộng 1.200m², thời hạn thuê kho 03 tháng từ tháng 3/2018 đến tháng 6/2018. Do vậy số tiền H được hưởng đối với kho này là 14.400.000 đồng. Ngoài ra không phát hiện giao dịch chuyển khoản giữa các kho khác với M1.

Sau đó, khi T được điều chuyển sang giữ chức vụ Phó phòng vận tải nội địa Công ty H1 phụ trách bộ phận kế hoạch và được đảm nhiệm việc thuê kho, T và H đã thống nhất yêu cầu M1 chuyển lại số tiền chênh lệch thuê kho là 6.000 đồng/m²/tháng. M1 đồng ý với yêu cầu của T và H.

Khi đi đàm phán thuê kho, số tiền M1 đề nghị ghi chênh giá thường cao hơn mức do T, H yêu cầu để sau khi chuyển cho H và T, M1 cũng được hưởng khoản tiền này. Khi Công ty N2 và Công ty H1 ký kết thực hiện hợp đồng và thanh toán tiền thuê kho, M1 đã chuyển lại cho T và H tiền chênh lệch từ việc thuê kho bằng hình thức chuyển khoản. M1 khai nhận số tiền chuyển cho T và H được thực hiện theo yêu cầu của T, ban đầu T yêu cầu chia đôi, T và H mỗi người hưởng một nửa; sau đó, T yêu cầu M1 chia lại số tiền chênh lệch thuê kho chuyển cho T tương ứng 4.000 đồng/m²/tháng, H 2.000 đồng/m²/tháng; những lần sau đó, việc chia số tiền cho các cá nhân bên phía Công ty H1 do T quyết định, M1 chuyển theo tỷ lệ do T đưa ra.

Thực hiện yêu cầu của H và T, trong quá trình đàm phán thỏa thuận thuê kho, M1 đã đặt vấn đề ghi chênh giá và được 05 đơn vị đồng ý chuyển lại tiền chênh lệch cụ thể như sau:

- Đối với việc thuê kho của Công ty TNHH một thành viên cơ khí và giao nhận kho vận D2, địa chỉ: Lô 44G, khu công nghiệp Q1, thị trấn C7, huyện M, thành phố H19: M1 trực tiếp giao dịch, thỏa thuận thuê kho với Đinh Lê H28,

sinh năm 1977 - Phó Giám đốc Công ty. M1 đề nghị H28 ghi giá trên hợp đồng và hóa đơn cao hơn giá thuê thực tế rồi chuyển lại tiền chênh lệch cho M1 và được H28 đồng ý. Sau khi Công ty N2 thanh toán tiền thuê kho, H28 đã sử dụng tài khoản của Công ty TNHH một thành viên cơ khí và giao nhận kho vận D2 số 115000126886 mở tại Ngân hàng TMCP C4 chuyển vào tài khoản cá nhân của M1 số 106001757254 mở tại Ngân hàng TMCP C4 352.500.000 đồng tiền chênh lệch từ việc thuê kho. Trên hệ thống sổ sách kế toán của Công ty thể hiện đơn vị có ký kết hợp đồng môi giới với M1, đã xuất hóa đơn, kê khai nộp thay thuế TNCN tại nguồn đối với số tiền đã chuyển cho M1 và đã hạch toán vào sổ sách kế toán của Công ty.

- Đối với việc thuê kho của Công ty Cổ phần D3, địa chỉ: KCN Đ8, xã Đ9, huyện K3, tỉnh H17: M1 trực tiếp giao dịch, thỏa thuận thuê kho với Đinh Lê H28, sinh năm 1977 - Chủ tịch HĐQT Công ty. M1 đề nghị H28 ghi giá trên hợp đồng và hóa đơn cao hơn giá thuê thực tế rồi chuyển lại tiền chênh lệch cho M1 và được H28 đồng ý. Sau khi Công ty N2 thanh toán tiền thuê kho, H28 đã sử dụng tài khoản của Công ty Cổ phần D3 số tài khoản 110002683201 mở tại Ngân hàng TMCP C4 chuyển vào tài khoản cá nhân của M1 số 106001757254 mở tại Ngân hàng TMCP C4 111.900.000 đồng tiền chênh lệch từ việc thuê kho. Trên hệ thống sổ sách kế toán của Công ty thể hiện đơn vị có ký kết hợp đồng môi giới với M1, đã xuất hóa đơn, kê khai nộp thay thuế TNCN tại nguồn đối với số tiền đã chuyển cho M1 và đã hạch toán vào sổ sách kế toán của Công ty.

- Đối với việc thuê kho của Công ty TNHH D4, địa chỉ: KCN Đ8, xã Đ9, huyện K3, tỉnh H17: M1 trực tiếp giao dịch, thỏa thuận thuê kho với Đinh Lê H28, sinh năm 1977 - Giám đốc Công ty. M1 đề nghị H28 ghi giá trên hợp đồng và hóa đơn cao hơn giá thuê thực tế rồi chuyển lại tiền chênh lệch cho M1 và được H28 đồng ý. Sau khi Công ty N2 thanh toán tiền thuê kho, H28 đã sử dụng tài khoản của Công ty TNHH D4 số 113002783410 mở tại Ngân hàng TMCP C4 chuyển vào tài khoản cá nhân của M1 số 106001757254 mở tại Ngân hàng TMCP C4 496.692.002 đồng tiền chênh lệch, chuyển vào tài khoản của Vương Thu H7 (vợ M1) số 105003784962 mở tại Ngân hàng TMCP C4 336.631.162 đồng tiền chênh lệch; sử dụng tài khoản của Công ty Cổ phần công nghiệp T24 (Công ty này do H28 là Chủ tịch HĐQT) số 110002665759 mở tại Ngân hàng TMCP C4 chuyển vào tài khoản cá nhân của M1 số 106001757254 mở tại Ngân hàng TMCP C4 236.220.264 đồng tiền chênh lệch; sử dụng tài khoản cá nhân của H28 số 108004540779 chuyển vào tài khoản cá nhân của M1 số 106001757254 cùng mở tại Ngân hàng TMCP C4 439.731.470 đồng tiền chênh lệch. Tổng số tiền chênh lệch từ việc thuê kho của Công ty TNHH D4 mà H28 đã chuyển cho M1 là 1.509.274.898 đồng. Trên hệ thống sổ sách kế toán của Công ty thể hiện đơn vị có ký kết hợp đồng môi giới với M1, đã xuất hóa đơn, kê khai nộp thay thuế TNCN tại nguồn đối với số tiền đã chuyển cho M1 từ tài khoản của Công ty và đã hạch toán vào sổ sách kế toán của Công ty.

- Đối với việc thuê kho của Công ty cổ phần A3, địa chỉ: Lô P, KCN Đ7, phường D5, thị xã D6, tỉnh H17: M1 trực tiếp giao dịch, thỏa thuận thuê kho với Nguyễn Thị T25, sinh năm 1971 - Tổng Giám đốc Công ty. M1 đề nghị T25 ghi giá trên hợp đồng và hóa đơn cao hơn giá thuê thực tế rồi chuyển lại tiền chênh lệch cho M1 và được T25 đồng ý. Sau khi Công ty N2 thanh toán tiền thuê kho, T25 đã chuyển vào tài khoản cá nhân của M1 số 106001757254 mở tại Ngân hàng TMCP C4 1.994.587.351 đồng tiền chênh lệch, cụ thể: T25 chuyển từ tài khoản cá nhân số 22210000793811 mở tại Ngân hàng TMCP Đ7 415.966.000 đồng; sử dụng tài khoản cá nhân số 386668688 mở tại Ngân hàng TMCP A4 chuyển 666.862.000 đồng; sử dụng tài khoản cá nhân số 53741039 mở tại Ngân hàng TMCP A4 chuyển 288.584.000 đồng. Ngoài ra, T25 04 lần đưa tiền mặt cho nhân viên Công ty cổ phần A3 để nộp vào tài khoản số 106001757254 của M1 tổng số tiền 623.175.351 đồng. Đến nay, do thời gian đã lâu nên T25 không nhớ đã giao cho nhân viên nào của Công ty cổ phần A3 đi ra Ngân hàng nộp số tiền nêu trên. Trên hệ thống sổ sách, kế toán của Công ty không hạch toán bất cứ khoản tiền nào liên quan đến việc chiết khấu, giảm giá, thưởng, chi hoa hồng trong việc cho Công ty N2 thuê kho; không hạch toán số tiền chênh lệch đã chuyển cho M1 như nêu trên.

- Đối với việc thuê kho của Công ty TNHH một thành viên S3, địa chỉ: Lô 1, khu công nghiệp Đ7, phường B3, thị xã D6, tỉnh H17: M1 trực tiếp giao dịch, thỏa thuận thuê kho với Đặng Văn Đ8, sinh năm 1979 - Chủ tịch HĐTV Công ty. M1 đề nghị Đ8 cho ghi giá trên hợp đồng và hóa đơn cao hơn giá thuê thực tế rồi chuyển lại tiền chênh lệch cho M1 và được Đ8 đồng ý. Sau khi Công ty N2 thanh toán tiền thuê kho, Đ8 nhờ Tô Thị Mai H29, sinh năm 1983, hộ khẩu thường trú: Khu đô thị mới V8, phường L6, quận H25, thành phố H19 (là vợ Đ8); Trần Công T26, sinh năm 1984, hộ khẩu thường trú: Tổ 9, phường Y4, quận H25, thành phố H19 (lái xe); Đặng Thị Lan A5, sinh năm 1993, hộ khẩu thường trú: HH02-2B, Khu đô thị T3, xã C8, huyện T27, thành phố H19 (nhân viên Công ty) chuyển cho M1 tổng số tiền chênh lệch 666.080.000 đồng. Khi nhờ chuyển tiền, Đ8 không nói cho H29, T26, A5 biết số tiền chuyển là tiền gì, do đâu mà có. Từ tháng 10/2020 đến tháng 6/2021, Tô Thị Mai H29 đã sử dụng tài khoản cá nhân số 0141008802084 mở tại Ngân hàng TMCP A6 và tài khoản số 19033954040018 mở tại Ngân hàng T10 chuyển tổng số tiền 405.920.000 đồng cho M1 thông qua 02 tài khoản cá nhân của Vương Thu H7 (vợ M1) gồm số 0451000207034 mở tại Ngân hàng TMCP N9 và số 105003784962 mở tại Ngân hàng TMCP C4. Đặng Thị Lan A5 sử dụng tài khoản cá nhân số 0141010792094 mở tại Ngân hàng TMCP A6 chuyển số tiền 196.000.000 đồng cho M1 thông qua tài khoản cá nhân của Vương Thu H7 số 105003784962 mở tại Ngân hàng TMCP C4. Trần Công T26 sử dụng tài khoản cá nhân số 0141010722021 mở tại Ngân hàng TMCP A6 chuyển số tiền 64.160.000 đồng cho M1 thông qua tài khoản cá nhân của Vương Thu H7 số 0451000207034 mở tại Ngân hàng TMCP N9. Trên hệ thống sổ sách, kế toán của Công ty không

hạch toán bất cứ khoản tiền nào liên quan đến việc chiết khấu, giảm giá, thưởng, chi hoa hồng trong việc cho Công ty N2 thuê kho; không hạch toán số tiền chênh lệch đã chuyển cho M1 như nêu trên.

Như vậy, tổng số tiền chênh lệch từ việc thuê kho mà 05 đơn vị trên đã chuyển cho M1 là 4.634.342.249 đồng. Trong số tiền này, M1 chuyển cho T 2.640.360.000 đồng, chuyển cho H 573.600.000 đồng và những đối tượng được M1 tự nguyện bồi dưỡng cho tiền gồm: Chu Thị H18 - Nhân viên Công ty H1 5.000.000 đồng, Bùi Ngọc Đ2 13.000.000 đồng. Số tiền còn lại 1.402.382.249 đồng M1 sử dụng cá nhân.

Kết quả điều tra xác định: Cả 05 đơn vị cho thuê kho nêu trên đều không giải trình được cách thức tính toán số tiền chuyển cho M1. Đối với số tiền M1 chuyển cho T, H và những người liên quan khác, M1 cũng không giải trình được cách thức tính toán do việc chuyển tiền diễn ra nhiều lần, trong khoảng thời gian dài, từng lần chuyển thực hiện theo những yêu cầu khác nhau của T, M1 không lưu giữ số liệu, tài liệu liên quan. Do đó, không có đủ căn cứ xác định cách thức tính toán số tiền chênh lệch của 05 đơn vị cho thuê kho chuyển lại cho M1 cũng như cách thức tính toán số tiền chênh lệch M1 chuyển lại cho H, T và những người có liên quan.

Đối với những người được chủ doanh nghiệp cho thuê kho nhờ chuyển tiền chênh lệch cho M1 đều không biết lý do chuyển tiền và nguồn gốc số tiền chuyển do đâu mà có.

Hành vi tham ô tài sản thông qua việc thuê kho của các đơn vị trên địa bàn tỉnh B:

Sau khi nhận được thông tin về nhu cầu thuê kho của Công ty H1 tại địa bàn tỉnh B và khu vực lân cận, Công ty N2 đã gửi yêu cầu cho Công ty N16 để Công ty N16 tìm kiếm kho cho Công ty N2 thuê, sau đó Công ty N2 cho Công ty H1 thuê lại. Quá trình thực hiện, Đoàn Huy T đã yêu cầu Nguyễn Thành M2 - Nhân viên Công ty N16 trong quá trình đi đàm phán thuê kho đề nghị đơn vị cho thuê kho ghi giá trên hợp đồng và hóa đơn cao hơn giá thuê thực tế để lấy tiền chênh lệch chuyển lại cho T. M2 đồng ý với yêu cầu của T. Khi đi thỏa thuận thuê kho của các đơn vị, M2 đã đặt vấn đề ghi chênh giá lấy tiền chênh lệch nhưng chỉ có Công ty Cổ phần thương mại và du lịch B đồng ý với đề nghị và chuyển lại tiền chênh lệch cho M2 bằng tiền mặt. Sau khi nhận tiền từ Công ty Cổ phần thương mại và du lịch B, M2 đã chuyển lại cho T 276.120.000 đồng và chuyển cho H 81.900.000 đồng tiền chênh lệch từ việc thuê kho của Công ty Cổ phần thương mại và du lịch B, còn M2 được hưởng 15.000.000 đồng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm 28/2024/HS-ST ngày 25/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh V đã tuyên bố:

Các bị cáo Đoàn Huy T, Nguyễn Thế H, Tiêu Văn H3, Hoàng Tiến Đ1, Phạm Văn M1 và Nguyễn Thành M2 phạm tội "Tham ô tài sản".

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Đoàn Huy T 18 (Mười tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 09 tháng 8 năm 2022.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thế H 17 (Mười bảy) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Tiêu Văn H3 17 (Mười bảy) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 09 tháng 8 năm 2022.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Hoàng Tiến Đ1 15 (Mười lăm) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 24 tháng 4 năm 2023.

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Văn M1 15 (Mười lăm) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 353; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành M2 05 (Năm) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 19 tháng 6 năm 2023.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, các bị cáo Đoàn Huy T, Nguyễn Thế H, Tiêu Văn H3, Hoàng Tiến Đ1, Phạm Văn M1 và Nguyễn Thành M2 đều có đơn kháng cáo với cùng nội dung xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Các bị cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, thành khẩn khai báo và thừa nhận hành vi phạm tội của mình.

Đại diện theo ủy quyền của bị hại (Công ty H1 Việt Nam) là bà Nguyễn Diệu L4 có đơn đề nghị thể hiện: Mặc dù Công ty không kháng cáo, nhưng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét đối với 01 điện thoại Iphone màu đen, số IMEI 357359099009994 và 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell Latitude 7300, số DP/N: 7XYVT A01 bản án sơ thẩm đã tuyên trả lại cho bị cáo Đoàn Huy T là không đúng vì đây là tài sản của Công ty giao cho bị cáo T trong quá trình làm việc.

Bị cáo Đoàn Huy T xác nhận điện thoại Iphone màu đen và máy tính xách

tay cơ quan điều tra đã thu giữ là của Công ty H1 Việt Nam. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên trả lại Công ty H1 Việt Nam.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử các bị cáo Đoàn Huy T, Nguyễn Thế H, Tiêu Văn H3, Hoàng Tiến Đ1, Phạm Văn M1 và Nguyễn Thành M2 về tội "Tham ô tài sản" theo quy định tại Điều 353 Bộ luật Hình sự; áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để xử phạt bị cáo Đoàn Huy T 18 (Mười tám) năm tù, Nguyễn Thế H, Tiêu Văn H3 mỗi bị cáo 17 (Mười bảy) năm 06 (Sáu) tháng tù, Hoàng Tiến Đ1, Phạm Văn M1 mỗi bị cáo 15 (Mười lăm) năm 06 (Sáu) tháng tù, Nguyễn Thành M2 05 (Năm) năm tù là phù hợp. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo có kháng cáo đều được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mới. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 355, 357 Bộ luật Tố tụng hình sự, chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đoàn Huy T, Nguyễn Thế H, Tiêu Văn H3, Hoàng Tiến Đ1, Phạm Văn M1 và Nguyễn Thành M2, giảm hình phạt cho bị cáo T từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù; bị cáo H, M1, Đ1 mỗi bị cáo từ 02 đến 03 năm tù; bị cáo H3, M2 mỗi bị cáo từ 01 đến 02 năm tù.

Luật sư bào chữa cho các bị cáo đều có đồng tình với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: các bị cáo đã khắc phục toàn bộ thiệt hại nhưng vẫn bị Tòa án cấp sơ thẩm quyết định mức hình phạt quá nặng, đề nghị đánh giá vị trí, vai trò, hành vi cũng như xem xét trách nhiệm cá nhân của từng bị cáo đối với số tiền được hưởng lợi để xử phạt các bị cáo mức thấp hơn đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội, người bào chữa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Tại cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại gì. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung: Quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, các bị cáo đều thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận tội của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở kết luận:

Từ năm 2018 đến tháng 3/2022, lợi dụng nhiệm vụ được giao Đoàn Huy T, Nguyễn Thế H đã móc nối, thỏa thuận với Tiêu Văn H3 và Phạm Văn M1 là

nhân viên Công ty N2 cùng với Hoàng Tiến Đ1 là Trưởng phòng vận tải Công ty N2 và Nguyễn Thành M2 là nhân viên Công ty TNHH N2 H10 (Công ty N16) trong quá trình thuê kho, dịch vụ vệ sinh 5S của 17 doanh nghiệp tại tỉnh V, thành phố H19, tỉnh H17, tỉnh B đã ghi chênh lệch giá trên hợp đồng và hóa đơn so với giá thực tế để chiếm đoạt 10.505.357.664 đồng của Công ty H1, trong đó: T được hưởng 4.569.892.500 đồng, H được hưởng 1.450.771.000 đồng, H3 được hưởng 1.663.500.865 đồng, M1 được 1.402.382.249 đồng, Đ1 được hưởng 1.097.200.250 đồng, M2 được hưởng 15.000.000 đồng. Ngoài ra H3, M1 còn tự nguyện bồi dưỡng cho một số người khác có liên quan đến việc thuê kho bãi. Trong vụ án này các bị cáo H3, M1 và M2 là người trực tiếp thỏa thuận nâng giá thuê kho, tự ý thỏa thuận nâng giá cao hơn so với số tiền T, H yêu cầu để hưởng lợi cá nhân, Đ1 đồng ý để H3 đi thỏa thuận nâng giá thuê kho và được hưởng lợi cá nhân nên H3, M1, M2, Đ1 phải chịu trách nhiệm hình sự về toàn bộ số tiền chênh lệch đối với các doanh nghiệp mà các bị cáo H3, M1, M2 trực tiếp giao dịch. Trong đó số tiền các bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự là H3, Đ1 5.497.995.415 đồng; M1 4.634.342.249 đồng; M2 373.020.000 đồng. Bị cáo H là người khởi xướng việc ghi nâng giá, được hưởng lợi suốt quá trình phạm tội nên phải chịu trách nhiệm hình sự đối với toàn bộ số tiền tham ô của Công ty H1 là 10.505.357.664 đồng. Bị cáo T chịu trách nhiệm hình sự với số tiền tham ô từ thời điểm bị cáo làm việc tại phòng vận tải Công ty H1 Việt Nam là 10.293.049.664 đồng.

Bởi hành vi nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo Đoàn Huy T, Nguyễn Thế H, Tiêu Văn H3, Hoàng Tiến Đ1, Phạm Văn M1 và Nguyễn Thành M2 về tội "Tham ô tài sản" theo quy định tại Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ.

[3] Xét kháng cáo của các bị cáo, Hội đồng xét xử thấy:

[3.1]. Khi quyết định hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét vị trí, vai trò và hành vi của các bị cáo, theo đó: các bị cáo T và H đã cùng thống nhất yêu cầu các bị cáo H3, M1 và M2 nâng giá thuê kho; Các bị cáo H3, M1 và M2 là người trực tiếp thỏa thuận nâng giá thuê kho, tự ý thỏa thuận nâng giá cao hơn so với giá mà T, H yêu cầu để hưởng lợi cá nhân, Đ1 đồng ý để H3 đi thỏa thuận nâng giá thuê kho và được hưởng lợi cá nhân nên H3, M1, M2, Đ1 phải chịu trách nhiệm hình sự về toàn bộ số tiền chênh lệch đối với các doanh nghiệp mà các bị cáo trực tiếp giao dịch. Bị cáo H là người giữ vai trò khởi xướng việc đặt vấn đề ghi chênh giá lấy tiền chênh lệch với H3, M1. Tuy nhiên, kể từ khi H yêu cầu đến khi được hưởng tiền chênh lệch diễn ra trong thời gian ngắn (từ tháng 4/2018 đến tháng 10/2018), số tiền được hưởng ít. Đến tháng 10/2018, T giữ chức vụ phó phòng vận tải nội địa phụ trách bộ phận kế hoạch, H đã trao đổi toàn bộ nội dung với T và từ thời điểm này trở đi, toàn bộ việc ghi chênh giá và phân chia số tiền chênh lệch do T quyết định. Bên cạnh đó, T tiếp tục đề nghị H3, M1, M2 ghi chênh lệch số tiền cao hơn và duy trì từ đó đến khi T không còn

được đảm nhiệm việc thuê kho bãi, được hưởng số tiền lớn nhất so với các bị cáo khác trong vụ án nên giữ vai trò cao nhất.

Đối với các bị cáo H3, M1, M2 khi được H và T yêu cầu, vì muốn được hưởng lợi đã tích cực thực hiện hành vi phạm tội với vai trò người thực hành để đặt vấn đề ghi chênh giá với các đơn vị cho thuê kho, dịch vụ vệ sinh, nhận tiền và chuyển lại cho H, T. Trong đó H3 giữ vai trò tích cực nhất, thực hiện hành vi phạm tội trong thời gian dài và được hưởng lợi số tiền nhiều thứ hai, sau bị cáo T.

Đối với Hoàng Tiến Đ1 với vai trò là Trưởng phòng vận tải Công ty N2, khi được H3 báo cáo về việc ghi chênh lệch giá đã không ngăn cản mà đồng ý để H3 thực hiện hành vi phạm tội và được hưởng lợi từ việc đó. Do vậy Đ1 giữ vai trò đồng phạm trong vụ án.

[3.2]. Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo:

Các bị cáo đều phạm tội lần đầu, nhân thân chưa có tiền án, tiền sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị cáo đều thành khẩn khai báo, thực sự ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; các bị cáo đã tự nguyện bồi thường và tác động gia đình bồi thường thiệt hại khắc phục hậu quả. Đối với bị cáo T đã nộp một phần tiền phạm tội để khắc phục hậu quả và bị cáo cùng với vợ của bị cáo là chị Lê Nguyệt A cùng thống nhất tự nguyện dùng số tiền đang bị phong tỏa tại tài khoản của ngân hàng để khắc phục toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của Công ty H1 Việt Nam. Trong quá trình giải quyết vụ án các bị cáo tích cực hợp tác với Cơ quan điều tra, đã giúp cho Cơ quan điều tra giải quyết vụ án được kịp thời toàn diện. Đây là những tình tiết giảm nhẹ mà các bị cáo đều được hưởng quy định tại điểm b, s, t khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Ngoài ra, bị cáo H còn có bố đẻ được tặng thưởng Huân chương kháng chiến; bị cáo Đ1 có bố là thương binh và mẹ được tặng thưởng Huân chương kháng chiến; bị cáo M2 có bố đẻ là thương binh và được tặng thưởng nhiều huân huy chương; tại phiên tòa các bị cáo được bị hại đề nghị xem xét giảm nhẹ hình phạt; bị cáo H, Đ1, H3 và M1 trong quá trình làm việc tại Công ty N2 được cấp giấy chứng nhận cống hiến đồng hành nỗ lực cùng Công ty H1 Việt Nam là các tình tiết giảm nhẹ mà các bị cáo được hưởng quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

[3.3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, các bị cáo tiếp tục thể hiện thái độ khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; xuất trình tài liệu mới thể hiện:

Bị cáo Đoàn Huy T có bố dẻ là người có công được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương; Bố vợ là cán bộ tiền khởi nghĩa, được tặng thưởng nhiều Huân chương; huy hiệu 60 năm tuổi Đảng và có cậu ruột là Liệt sỹ hy sinh trong sự nghiệp chống Mỹ cứu nước; Gia đình bị cáo có đơn xin giảm nhẹ hình phạt trình bày quá trình phấn đấu học tập với tinh thần vượt khó vươn lên của bị cáo T, có 2 bằng đại học, là lao động chính và là chỗ dựa cho cả gia đình bố mẹ già

yếu, 3 con còn nhỏ đang tuổi đi học, vì gánh nặng kinh tế mà nhất thời phạm tội có xác nhận và đề nghị của chính quyền địa phương; Đơn xin giảm nhẹ hình phạt của 28 nhân viên là đồng nghiệp của bị cáo T tại Công ty H1.

Bị cáo Nguyễn Thế H ủng hộ cho chương trình thắp sáng tương lai của trẻ em vùng cao, anh trai bị cáo có thời gian chiến đấu trong chiến dịch T87 lập thành tích được tặng thưởng Giấy khen; Quá trình làm việc được Công ty H1 Việt Nam có văn bản ghi nhận có nhiều đóng góp (15 năm) đồng hành cùng Công ty.

Mẹ đẻ bị cáo Hoàng Tiến Đ1 có đơn xin giảm hình phạt cho bị cáo và xuất trình nhiều giấy công nhận Gia đình văn hóa của UBND phường D; Giấy khen của trường Đại học G1 thể hiện quá trình học tập tại trường bị cáo đạt giải Nhì sinh viên nghiên cứu khoa học; mẹ vợ bị cáo được UBND tỉnh N17 tặng Bằng khen vì có thành tích tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Bị cáo Phạm Văn M1 xuất trình xác nhận của UBND xã A7, huyện Q, tỉnh T28 về việc trợ cấp nuôi dưỡng bà mẹ Việt Nam anh hùng và hỗ trợ xây nhà thờ cúng 3 Liệt sỹ và bà mẹ Việt Nam anh hùng kèm theo Bằng tổ quốc ghi công của 3 Liệt sỹ và Danh hiệu bà mẹ Việt Nam anh hùng; Giấy chứng nhận Phạm Văn M1 tích cực tham gia hoạt động nhân đạo từ T giai đoạn 2017 - 2022 của Hội tấm lòng vàng H17; Giấy khen do UBND xã L7 tặng vì có thành tích xuất sắc trong công tác giáo dục và đào tạo, tham gia xây dựng mô hình camera an ninh xã L7; Huân chương chiến công hạng Nhì, Huy chương quân kỳ quyết thắng của bà Nguyễn Thị Kim Y5 (là mẹ vợ bị cáo); Huy chương chiến sỹ vẻ vang hạng Ba, hạng Nhì và Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Công an vì có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua "Vì an ninh tổ quốc" của ông Phạm Văn K4 (là anh trai bị cáo).

Bị cáo Nguyễn Thành M2 có đơn xin giảm nhẹ hình phạt của gia đình trình bày bị cáo là lao động chính, vợ không có việc làm, 3 con còn nhỏ có xác nhận và đề nghị của chính quyền địa phương; Huy hiệu 50 năm tuổi Đảng của ông Nguyễn Văn M3 (là bố đẻ bị cáo).

Bị cáo Tiêu Văn H3 có đơn trình bày hoàn cảnh gia đình khó khăn, mẹ bị cáo bị ung thư tuyến giáp, bố bị u ác phế quản có xác nhận của chính quyền địa phương; Ngoài ra bố đẻ bị cáo được tặng Huy hiệu 30 năm tuổi Đảng, Bằng khen, Kỷ niệm chương của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Các bị cáo Hoàng Tiến Đ1, Nguyễn Thành M2, Nguyễn Thế H, Tiêu Văn H3, Đoàn Huy T đều xuất trình biên lai thể hiện đã nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận và áp dụng thêm khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với các bị cáo.

[3.4]. Hội đồng xét xử phúc thẩm đánh giá hành vi của các bị cáo mang tính chất đồng phạm giản đơn, không có sự cấu kết chặt chẽ; các bị cáo thực hiện hành vi dựa trên vị trí công việc được giao. Do đó cần đánh giá vị trí, vai

trò của các bị cáo trên cơ sở chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn và đặc biệt xem xét đến thời gian thực hiện hành vi phạm tội và số tiền được hưởng lợi cũng như tình tiết giảm nhẹ mới mỗi bị cáo được hưởng để quyết định hình phạt. Xét thấy quá trình điều tra, truy tố và xét xử, các bị cáo đều tích cực bồi thường khắc phục hậu quả, theo đó tất cả các bị cáo đã khắc phục toàn bộ thiệt hại; Quá trình công tác và sinh sống tại địa phương, các bị cáo đều chưa có sai phạm và có nhiều thành tích đóng góp cho sự phát triển của doanh nghiệp. Các bị cáo đều có nhân thân tốt, là lao động chính trong gia đình có hoàn cảnh khó khăn; các bị cáo Đoàn Huy T, Nguyễn Thế H, Hoàng Tiến Đ1, Phạm Văn M1 và Nguyễn Thành M2 đều có trình độ học vấn cao, được đào tạo chính quy tại các trường đại học hàng đầu trong nước, bị cáo T và bị cáo Đ1 tốt nghiệp hai trường Đại học, chỉ vì cuộc sống mưu sinh mà nhất thời phạm tội. Với hành vi phạm tội của các bị cáo lẽ ra phải được xử lý nghiêm nhưng cũng cần có chính sách nhân đạo, khoan hồng để các bị cáo có điều kiện sớm trở về, tự cải tạo và tiếp tục cống hiến cho xã hội. Đồng thời, đánh giá tổng thể các tình tiết có trong hồ sơ vụ án thấy các bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, với các tình tiết như nêu trên thì việc các bị cáo bị xét xử bằng một bản án hình sự thấy cũng đã là một hình phạt nghiêm khắc đối với bản thân các bị cáo. Do đó, trên cơ sở đánh giá tính chất, mức độ hành vi phạm tội, nhân thân, thái độ chấp hành pháp luật, mức độ nguy hiểm cho xã hội thấy có cơ sở chấp nhận kháng cáo, giảm một phần hình phạt cho các bị cáo tạo điều kiện cho các bị cáo, sớm được trở về với gia đình và xã hội thể hiện sự nhân đạo của pháp luật như quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa.

[4]. Xét đề nghị của đại diện theo ủy quyền của bị hại (Công ty H1 Việt Nam) về việc xem xét đối với 01 điện thoại Iphone màu đen, số IMEI 357359099009994 và 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell Latitude 7300, số DP/N: 7XYVT A01 là tài sản của Công ty giao cho bị cáo T trong quá trình làm việc. HĐXX thấy mặc dù bị hại không có kháng cáo, nhưng sự việc trên đã được bị cáo T xác nhận và nhất trí đề nghị trả lại các tài sản cho chủ sở hữu. Do đó có cơ sở chấp nhận đề nghị của Công ty H1 Việt Nam, sửa bản án sơ thẩm về phần xử lý vật chứng, tuyên trả lại Công ty H1 Việt Nam: 01 điện thoại Iphone màu đen, số IMEI 357359099009994 và 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell Latitude 7300.

[5]. Về án phí: Kháng cáo được chấp nhận nên các bị cáo Đoàn Huy T, Nguyễn Thế H, Tiêu Văn H3, Hoàng Tiến Đ1, Phạm Văn M1 và Nguyễn Thành M2 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Điều 355, 357 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Đoàn Huy T, Nguyễn Thế H, Tiêu Văn H3, Hoàng Tiến Đ1, Phạm Văn M1 và Nguyễn Thành M2. Sửa quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 28/2024/HS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh V.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Đoàn Huy T 15 (mười lăm) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Tham ô tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 09/8/2022.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Tiêu Văn H3 15 (mười lăm) năm 03 (ba) tháng tù về tội "Tham ô tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 09/8/2022.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thế H 14 (mười bốn) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Tham ô tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Hoàng Tiến Đ1 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Tham ô tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam 24/4/2023.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 353; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Phạm Văn M1 12 (mười hai) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Tham ô tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Áp dụng điểm d khoản 2 Điều 353; điểm b, s, t khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; Điều 54 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thành M2 03 (ba) năm 03 (ba) tháng tù về tội "Tham ô tài sản". Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 19/6/2023.

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự;

Trả lại cho Công ty H1 Việt Nam 01 điện thoại Iphone màu đen, số IMEI 357359099009994; 01 máy tính xách tay nhãn hiệu Dell Latitude 7300, số DP/N: 7XYVT A01 (tình trạng như biên bản giao nhận vật chứng ngày 29/01/2024 giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra và Cục thi hành án dân sự tỉnh V).

3. Về án phí: Các bị cáo Đoàn Huy T, Nguyễn Thế H, Tiêu Văn H3, Hoàng Tiến Đ1, Phạm Văn M1 và Nguyễn Thành M2 không phải chịu án phí phúc thẩm hình sự.

Ghi nhận các bị cáo Hoàng Tiến Đ1, Nguyễn Thành M2, Nguyễn Thế H, Đoàn Huy T, Tiêu Văn H3 đã nộp tiền án phí hình sự sơ thẩm theo các Biên lai thu số 0003697, 0003695, 0003698 cùng ngày 24/4/2024; 0003931 ngày 21/8/2024 và 0003930 ngày 20/8/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh V.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh V;
- Công an tỉnh V;
- Cục THADS tỉnh V;
- Trại tạm giam Công an tỉnh V;
- Bị cáo (qua trại tạm giam, địa chỉ);
- Lưu HS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà